

受付印
【X】 年度市民税県民税の申告書
神戸市市税事務所長宛
提出 年 月 日

作成税理士

現住所
フリガナ
氏名
【X】 年1月1日の住所
同上
職業
屋号・雅号
世帯主の氏名
世帯主との続柄
給与の支払者等
給与の支払者等の電話番号
生年月日
電話番号
自宅の電話番号
携帯電話の電話番号
個人番号・マイナンバー
【X】 年1月1日に、神戸市に住民票のない方のみ、ご記入ください。
備考欄（代筆時は代筆者・続柄を記入）

Dấu tiếp nhận
Tờ khai thuế thành phố và thuế tỉnh năm 【X】
Kính gửi Giám đốc sở thuế Kobe
Ngày nộp: năm tháng ngày

Người làm hồ sơ

Địa chỉ hiện tại
Phiên âm Furigana
Họ và tên
Địa chỉ vào ngày 01/01/ 【X】
Như trên
Nghề nghiệp
Tên thương hiệu / Bút danh (Tiếng Nhật là: 屋号・雅号)
Họ và tên chủ hộ
Quan hệ với chủ hộ
Người chi trả tiền lương, v.v.
Số điện thoại của người chi trả tiền lương, v.v.
Ngày tháng năm sinh
Số điện thoại
Số điện thoại nhà riêng
Số điện thoại di động
Mã số cá nhân (Tiếng Nhật là: マイナンバー)
Vào ngày 01/01/ 【X】 , những ai không có đăng ký cư trú tại thà nh phố Kobe thì hãy điền vào đây.
Mục ghi chú (Nếu viết hộ, ghi tên người viết hộ và quan hệ)

1 【X－1】 年中の収入金額
収入金額・必要経費
事業
①営業等
②農業
③不動産
④利子
⑤配当
⑥給与
雑
⑦公的年金等
⑧その他
譲渡
⑨短期
⑩長期
⑪一時

1. Tổng số tiền thu nhập trong năm 【X-1】
Số tiền thu nhập và chi phí cần thiết
Hoạt động
① Kinh doanh, v.v.
② Nông nghiệp
③ Bất động sản
④ Tiền lãi
⑤ Cổ tức
⑥ Tiền lương
Khác
⑦ Lương hưu công cộng, v.v.
⑧ Khác
Chuyển nhượng
⑨ Ngắn hạn
⑩ Dài hạn
⑪ Một lần

給与所得・年金所得のいずれもある場合又は給与収入が850万円超の場合で条件に該当する方は☑してください。※詳細は別紙「【X】年度の市民税・県民税（住民税）の計算方法と森林環境税」を確認してください。

所得金額調整控除を適用

※控除の内容は裏面に記入してください。

Nếu có cả thu nhập từ tiền lương và lương hưu hoặc thu nhập từ tiền lương vượt quá 8.500.000 yên và đáp ứng điều kiện bên dưới, vui lòng đánh dấu ☑.

Điều kiện khi thu nhập từ tiền lương vượt quá 850 vạn yên:

- ① Khi tổng thu nhập từ tiền lương vượt quá 850 vạn yên và thuộc một trong các trường hợp sau a đến c:
a Bạn thuộc diện người khuyết tật đặc biệt
b Có người phụ thuộc dưới 23 tuổi
c Có vợ/chồng hoặc có người thân là người phụ thuộc
※ Đối với a và c, ngay cả khi người phụ thuộc đó thuộc diện khấu trừ của người khác, vẫn có thể áp dụng khấu trừ điều chỉnh số tiền thu nhập.

Điều kiện khi vừa có thu nhập từ tiền lương và lương hưu:

- ② Khi vừa có thu nhập từ tiền lương và thu nhập khác liên quan đến lương hưu công, và tổng cộng vượt quá 10 vạn yên
Công thức tính số tiền khấu trừ:
(Tiền lương sau khi tính thu nhập ※) + Thu nhập khác liên quan đến lương hưu công ※) - 10 vạn yên
※) Nếu vượt quá 10 vạn yên thì lấy 10 vạn yên
Trường hợp thuộc cả ① và ②
Nếu thuộc cả hai điều kiện ① và ②, thì khấu trừ ① từ thu nhập tiền lương trước, sau đó khấu trừ ②.
Áp dụng khấu trừ điều chỉnh số tiền thu nhập

※Hãy viết nội dung khấu trừ vào mặt sau

給与所得・年金所得のいずれもある場合又は給与収入が850万円超の場合で以下の条件に該当する方は☑してください。

【給与収入が850万円超の場合の条件】
①給与等の収入金額が850万円を超え、次の（イ）から（ハ）のいずれかに該当する場合
（イ）あなたが特別障害者に該当する
（ロ）年齢23歳未満の扶養親族を有する
（ハ）扶養親族である同一生計配偶者または扶養親族を有する
※（イ）（ハ）について、扶養親族等が他の者の扶養控除等の対象であっても所得金額調整控除の適用が可能。

【給与所得・年金所得のいずれもある場合の条件】
②給与所得金額及び公的年金等に係る雑所得金額が両方あり、その合計額が10万円を超える場合
【控除額の計算式】
(給与所得金額 ※) + 公的年金等に係る雑所得 ※) - 10万円
※) 10万円を超える場合は10万円

【①②の両方に該当する場合は、給与所得から①を控除した後、②を控除する】

2 納付方法
給与収入がある方で、給与収入以外の収入に係る市民税・県民税について希望する納付方法に☑してください。
1. 給与から引落し（特別徴収）
2. 自分で納める（普通徴収）
※65歳以上の方の公的年金等に係る市民税・県民税は、公的年金等からの引落しです。

給与の源泉徴収票のない方は次の「3 給与の明細」に記入してください。
3 給与の明細
月別
月給
円
1月・2月・3月・4月・5月・6月・7月・8月・9月・10月・11月・12月
賞与（ボーナス）等
合計

2. Phương thức nộp thuế
Đối với người có thu nhập từ tiền lương, hãy đánh dấu ☑ vào phương thức nộp thuế mong muốn cho phần thuế thành phố và thuế tỉnh (thuế cư trú) liên quan đến thu nhập ngoài tiền lương.
1. Khấu trừ trực tiếp từ tiền lương (Tiếng Nhật là: 特別徴収)
2. Tự nộp (Tiếng Nhật là: 普通徴収)
※ Đối với người từ 65 tuổi trở lên, thuế nộp cho thành phố và cho tỉnh liên quan đến lương hưu công cộng sẽ được khấu trừ trực tiếp từ lương hưu công cộng.

Những người không có phiếu khấu trừ thuế tại nguồn của tiền lương, vui lòng điền vào mục "3. Chi tiết tiền lương" dưới đây.
3. Chi tiết tiền lương
Theo tháng
Lương tháng
Yên
Tháng 1・Tháng 2・Tháng 3・Tháng 4・Tháng 5・Tháng 6・Tháng 7・Tháng 8・Tháng 9・Tháng 10・Tháng 11・Tháng 12
Tiền thưởng và các khoản khác
Tổng cộng

4 収入がなかった方
上記収入なし
左に☑した方は、下記の1～4の項目にも☑してください。
1 仕送り又は扶養されていた。
仕送り又は扶養していた人の（氏名）_____（住所）_____ （続柄）_____
2 遺族年金、傷病手当、障害年金等を受給していた。
3 雇用保険を受給していた。（受給期間）
4 貯蓄 生活保護 児童扶養手当 その他（ ）

4. Người không có thu nhập
Không có thu nhập như đã nêu ở trên
Những người đã đánh dấu ☑ ở bên trái, vui lòng đánh dấu thêm vào các mục từ 1 đến 4 dưới đây.
1. Được chu cấp hoặc được người khác nuôi dưỡng
Người chu cấp hoặc nuôi dưỡng: (Họ tên)_____ (Địa chỉ)_____ _____ (Quan hệ)_____
2. Đã nhận lương hưu cho thân nhân, trợ cấp thương tật, lương hưu khuyết tật, v.v.
3. Đã nhận bảo hiểm thất nghiệp (Thời gian nhận)
4. Tiền tiết kiệm, trợ cấp sinh hoạt, trợ cấp nuôi con, hoặc các khoản khác ()

5 所得から差し引かれる金額
⑫雑損控除
損害金額
補てんされる金額
うち災害関連支出金額
⑬医療費控除
支払った医療費又は対象のOTC医薬品購入費
補てんされる金額
セルフメディケーション税制を選択
⑭社会保険料控除
国民健康保険料
後期高齢者医療保険料
国民年金保険料
介護保険料
源泉徴収票記載社会保険料
⑮小規模企業共済等掛金控除
支払った掛金の合計額
⑯生命保険料控除
新生命保険料の合計
旧生命保険料の合計
新個人年金保険料の合計
旧個人年金保険料の合計
介護医療保険料の合計
⑰地震保険料控除
支払った保険料の合計
うち長期損害保険料

5. Các khoản được khấu trừ từ thu nhập
⑫ Khấu trừ tổn thất tạm
Số tiền thiệt hại
Số tiền được bồi thường
Trong đó: Chi phí liên quan đến thiên tai
⑬ Khấu trừ chi phí y tế
Chi phí y tế đã chi trả hoặc chi phí mua những dược phẩm thuộc nhóm OTC
Số tiền được bồi thường
Chọn chế độ thuế tự điều trị (Tiếng Nhật là: セルフメディケーション税制)
⑭ Khấu trừ phí bảo hiểm xã hội
Phí bảo hiểm y tế quốc dân
Phí bảo hiểm y tế cho người cao tuổi
Phí bảo hiểm hưu trí quốc dân
Phí bảo hiểm chăm sóc (Kaigo)
Phí bảo hiểm xã hội ghi trên phiếu khấu trừ thuế tại nguồn
⑮ Khấu trừ phí đóng góp vào quỹ hợp tác doanh nghiệp nhỏ
Tổng số tiền đóng góp đã trả
⑯ Khấu trừ phí bảo hiểm nhân thọ
Tổng phí bảo hiểm nhân thọ mới
Tổng phí bảo hiểm nhân thọ cũ
Tổng phí bảo hiểm hưu trí cá nhân mới
Tổng phí bảo hiểm hưu trí cá nhân cũ
Tổng phí bảo hiểm chăm sóc và y tế
⑰ Khấu trừ phí bảo hiểm động đất
Tổng phí bảo hiểm đã trả
Trong đó: Phí bảo hiểm thiệt hại dài hạn

⑱あなたが該当する事項を○で囲み、☑してください。
特別障害者
普通障害者
身体（ 級）
精神（ 級）
療育（ ）
交付日
有効期限
認定（特別障害・普通障害）
寡婦
婚姻後の状態
離別・※扶養親族が有る人に限る
死別
生死不明
ひとり親・※総所得金額等が58万円以下の生計同一の子が有る人に限る
勤労学生
学校名（ ）
未成年者
【Y】年1月3日以降生まれの人

⑲ Vui lòng khoanh tròn và đánh dấu ☑ vào các mục phù hợp với bạn.
Người khuyết tật đặc biệt
Người khuyết tật thông thường
Thể chất (Cấp độ:)
Tâm thần (Cấp độ:)
Điều trị phục hồi cho trẻ ()
Ngày cấp
Thời hạn hiệu lực
Xác nhận (Khuyết tật đặc biệt / Khuyết tật thông thường)
Góa phụ
Tình trạng sau hôn nhân
Ly hôn (Chỉ áp dụng cho người có thân nhân phụ thuộc)
Vợ/chồng qua đời
Không rõ sống hay chết
Cha/mẹ đơn thân (Chỉ áp dụng cho người có con cùng sinh hoạt và tổng thu nhập không quá 580.000 yên)
Học sinh vừa học vừa làm
Tên trường ()
Người chưa thành niên
Người sinh từ ngày 03/01 năm 【Y】 trở đi

⑱配偶者（控除対象配偶者／同一生計配偶者／配偶者特別控除の対象者）
フリガナ
氏名
生年月日
個人番号・マイナンバー
【X】年1月1日に、神戸市に住民票のない方のみ、ご記入ください。
障害者控除
身体（ 級）
精神（ 級）
療育（ ）
交付日
有効期限
認定（特別障害・普通障害）
同居
別居
別居の場合のみ記入
住所
給与収入額
年金収入額

⑲ 妻/ chồng (Vợ/chồng thuộc diện khấu trừ ; Vợ/chồng cùng sinh hoạt ; Vợ/chồng thuộc diện khấu trừ đặc biệt)
Phiên âm Furigana
Họ và tên
Ngày tháng năm sinh
Mã số cá nhân
Chỉ điền nếu không có đăng ký cư trú tại thành phố Kobe vào ngày 01/01 năm 【X】 .
Khấu trừ cho người khuyết tật
Thể chất (Cấp độ:)
Tâm thần (Cấp độ:)
Điều trị phục hồi cho trẻ ()
Ngày cấp
Thời hạn hiệu lực
Xác nhận (Khuyết tật đặc biệt / Khuyết tật thông thường)
Sống cùng
Sống riêng
Chỉ điền trong trường hợp sống riêng
Địa chỉ
Số tiền thu nhập từ tiền lương
Số tiền thu nhập từ lương hưu

②配偶者以外の扶養する親族（生計同一で合計所得金額58万円以下の扶養親族／生計同一・58万円超・19歳以上23歳未満の特定親族特別控除対象者）
フリガナ
氏名
生年月日
同居
別居
別居の場合のみ記入
住所
個人番号・マイナンバー
【X】年1月1日に、神戸市に住民票のない方のみ、ご記入ください。
障害者控除
身体（ 級）
精神（ 級）
療育（ ）
交付日
有効期限
認定（特別障害・普通障害）
〔特親控除〕
該当の控除額を○で囲んでください
45万円／41万円／31万円／21万円／11万円／6万円／3万円
合計所得金額

②① Thân nhân phụ thuộc ngoài vợ/chồng (Người cùng sinh hoạt có tổng thu nhập ≤ 58 vạn yên / Người cùng sinh hoạt có thu nhập > 58 vạn yên và từ 19 đến dưới 23 tuổi thuộc diện khấu trừ đặc biệt)
Phiên âm Furigana
Họ và tên
Ngày tháng năm sinh
Sống cùng
Sống riêng
Chỉ điền trong trường hợp sống riêng
Địa chỉ
Mã số cá nhân
Chỉ điền nếu không có đăng ký cư trú tại thành phố Kobe vào ngày 01/01 năm 【X】 .
Khấu trừ cho người khuyết tật
Thể chất (Cấp độ:)
Tâm thần (Cấp độ:)
Điều trị phục hồi cho trẻ ()
Ngày cấp
Thời hạn hiệu lực
Xác nhận (Khuyết tật đặc biệt / Khuyết tật thông thường)
[Khấu trừ đặc biệt cho thân nhân]
Vui lòng khoanh tròn mức khấu trừ phù hợp
45 vạn yên / 41 vạn yên / 31 vạn yên / 21 vạn yên / 11 vạn yên / 6 vạn yên / 3 vạn yên
Tổng thu nhập

6 税額控除
住宅借入金等特別税額控除
居住開始年月日（年・月・日）
住宅借入金等特別控除可能額
配当割額控除
株式等譲渡所得割額控除
寄附金税額控除
都道府県市町村又は特別区に対する寄附金（ワンストップ特例分を含む）
兵庫県共同募金会、日本赤十字社兵庫県支部に対する寄附金
条例指定分
神戸市
兵庫県

6. Khấu trừ thuế
Khấu trừ thuế đặc biệt cho khoản vay mua nhà
Ngày bắt đầu cư trú (Năm・Tháng・Ngày)
Số tiền khấu trừ đặc biệt có thể áp dụng cho khoản vay mua nhà
Khấu trừ thuế đối với cổ tức
Khấu trừ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, v.v.
Khấu trừ với khoản quyên góp được phép khấu trừ
Khoản quyên góp cho tỉnh, thành phố hoặc khu đặc biệt (bao gồm phần áp dụng chế độ “One-Stop” đặc biệt)
Khoản quyên góp cho Hội quyên góp chung tỉnh Hyogo (Tiếng Nhật là: 兵庫県共同募金会) và Hội Chữ thập đỏ Nhật Bản chi nhánh tỉnh Hyogo (Tiếng Nhật là: 日本赤十字社兵庫県支部)
Phần được chỉ định
Thành phố Kobe
Tỉnh Hyogo

提出先
郵便番号653-8762
神戸市長田区二葉町5丁目1番32号新長田合同庁舎3階
神戸市個人市民税担当

Thông tin nơi gửi
Mã số bưu điện: 653-8762
Tầng 3, Tòa nhà hành chính hợp nhất Shin-Nagata, Số 5-1-32, Phường Futaba, Quận Nagata, Thành phố Kobe
Ban phụ trách thuế cá nhân của thành phố Kobe

添付して提出する資料に関する説明

給与の源泉徴収票や社会保険料の控除証明書等は、**のりやテープ等で貼り付けず**に市民税・県民税申告書と併せて提出してください。添付資料は、返送できませんので、必要な方はコピーを提出してください。

(添付資料がない場合もこの用紙を提出してください。)

★添付資料の詳細は別紙「【X】年度市民税・県民税（住民税）の申告の手引き（●ページ）」をご確認ください。

Hướng dẫn về các tài liệu sẽ được nộp

Xin lưu ý, không dán Phiếu khấu trừ thuế tại nguồn của tiền lương (Tiếng Nhật là: 給与の源泉徴収票) và giấy chứng nhận khấu trừ phí bảo hiểm xã hội (Tiếng Nhật là: 社会保険料の控除証明書) vào Tờ khai thuế thành phố và thuế tỉnh (Tiếng Nhật là: 市民税・県民税申告書).

Tài liệu đính kèm không thể hoàn trả, vì vậy nếu cần giữ bản gốc, vui lòng nộp bản sao.

(Ngay cả khi không có tài liệu đính kèm, vẫn phải nộp tờ khai này.)

★ Chi tiết về tài liệu đính kèm, vui lòng xem tài liệu hướng dẫn “Hướng dẫn khai thuế thành phố và thuế tỉnh năm 【X】” (Tiếng Nhật là: 【X】年度市民税・県民税（住民税）の申告の手引き) tại trang ●.

市民税・県民税申告書と併せて提出したものに☑してください。

収入や必要経費がわかるもの

例：源泉徴収票のコピー 又は 給与明細書のコピー 等

医療費控除の明細書（領収書では控除を適用できません）

社会保険料の控除証明書

生命保険料の控除証明書

地震保険料の控除証明書

寄附金の受領書

障害者手帳のコピー 又は 障害者控除対象者認定書

学生証のコピー 又は 在学証明書

その他の書類

Vui lòng đánh dấu ☑ vào những tài liệu đã nộp kèm với tờ khai thuế thành phố và thuế tỉnh.

Tài liệu chứng minh thu nhập và chi phí cần thiết

Ví dụ: Bản sao phiếu khấu trừ thuế tại nguồn (Tiếng Nhật là: 源泉徴収票) hoặc bản sao bảng lương (Tiếng Nhật là: 給与明細書), v.v.

Bảng chi tiết khấu trừ chi phí y tế (Không áp dụng nếu chỉ có hóa đơn)

Giấy chứng nhận khấu trừ phí bảo hiểm xã hội

Giấy chứng nhận khấu trừ phí bảo hiểm nhân thọ

Giấy chứng nhận khấu trừ phí bảo hiểm động đất

Giấy biên nhận quyền góp

Bản sao thẻ người khuyết tật hoặc giấy chứng nhận đối tượng khấu trừ cho người khuyết tật

Bản sao thẻ sinh viên hoặc giấy chứng nhận đang học

Các tài liệu khác

申告書の控えが必要な方は、下記に☑のうえ、宛先を記入し、切手を貼った返信用封筒を同封してください。

市民税・県民税申告書の控えの返送を希望します。

※ 切手・返信用封筒がない場合、返送できません。

※ 添付書類は返送できません。必要な方は、コピーを提出してください。

Nếu cần bản sao tờ khai thuế, vui lòng đánh dấu ☑ vào mục dưới đây, ghi địa chỉ người nhận và gửi kèm phong bì có dán tem.

Tôi muốn nhận lại bản sao tờ khai thuế thành phố và thuế tỉnh.

※ Nếu không có tem và phong bì hồi đáp, sẽ không thể gửi lại.

※ Tài liệu đính kèm sẽ không được hoàn trả. Nếu cần giữ bản gốc, vui lòng nộp bản sao.